

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 33/KTHT-TĐ ngày 26/3/2024 (Kèm theo Tờ trình số 76/TTr-BQLDA ngày 19/02/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

- Tên dự án:** Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.
- Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: thị trấn Yên Cát và các xã Cát Tân, Cát Vân, huyện Như Xuân.

5. Nhóm, loại dự án, cấp công trình: Nhóm C, Loại Công trình giao thông; Công trình cấp III.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng: Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện. Bảo đảm điều kiện đi lại, giao thương của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng và xóa đói giảm nghèo của địa phương

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu:

8.1. Quy mô đầu tư

a. Phần đường

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thị trấn Yên Cát đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân với chiều dài tuyến $L = 9,353$ Km điểm đầu tại Km0+800 trên tuyến đường tỉnh ĐT.520D thuộc địa phận thị trấn Yên Cát, điểm cuối tại Km10+200 trên tuyến đường tỉnh ĐT.520D thuộc địa phận xã Cát Vân đạt quy mô đường cấp III miền núi theo TCVN4054:2005, vận tốc thiết kế $V_{tk}=60$ km/h; có châm chước bán kính cong thiết kế theo đường cấp IV miền núi.

- Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng nền $B_{nền} = 9$ m; Chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 3$ m = 6m; Chiều rộng lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1$ m=2m; Chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5$ m=1m;

- Tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu: Bán kính đường cong nằm tối thiểu thông thường $R=250$ m, châm chước $R_{min}=60$; Bán kính tối thiểu không cần cầu tạo siêu cao $R=1500$ m; Độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=6\%$; Độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{max}=6\%$, Độ dốc dọc tối thiểu $i_{min}=0.3\%$, Chiều dài tối thiểu đối dốc $L=100$ m, Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu thông thường $R=4000$ m (tối thiểu giới hạn $R=2500$ m), Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu thông thường $R=1500$ m (tối thiểu giới hạn $R=1000$ m), Tần suất thủy văn tính toán đối với đường là $P=4\%$.

- Tải trọng tính toán kết cấu áo đường 10T; Thiết kế mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 140$ MPa.

b. Công trình thoát nước.

- Công trình thoát nước mặt: Thoát nước mặt đường bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc hai bên đường đối với đoạn qua khu đông dân cư.

- Phần công thoát nước ngang: Cống thoát nước ngang thiết kế mới hoàn toàn; Tải trọng thiết kế H30 – XB80; Tần suất lũ thiết kế $P=4\%$; Chiều dài cống bằng bề rộng nền đường, kết cấu công trình bằng bê tông, BTCT.

- Phần cầu: Thiết kế cầu bằng BTCT và BTCTDUL theo TCVN 11823:2017; Tải trọng thiết kế: HL93, người đi bộ 3.10-3 Mpa; Tần suất thiết kế:

$P=4\%$ với cầu nhỏ và $P=1\%$ đối với cầu trung; Chiều rộng toàn cầu $B_{\text{cầu}} = 9,0\text{m} + 2 \times 0,5\text{m} = 10,0\text{m}$

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

8.2.1. Bình đồ tuyến, hướng tuyến

- Tuyến đi cơ bản bám theo đường cũ cụ thể là:

+ Điểm đầu Km0+00 tại Km0+800 đường tỉnh 520D, thuộc địa phận thị trấn Yên Cát (Ngã ba đường nhựa đi xã Thượng Ninh);

+ Điểm cuối Km9+352.92 trùng với Km10+230 đường tỉnh 520D (Ngã ba giao đường bê tông vào làng), thuộc địa phận xã Cát Vân.

+ Tổng chiều dài tuyến $L = 9352,92 \text{ m}$.

- Tim tuyến đi qua địa phận các xã, thị trấn sau:

+ Từ Km0+00 -:- Km2+832.94: thuộc địa phận thị trấn Yên Cát;

+ Từ Km2+832.94 -:- Km6+794.46: thuộc địa phận xã Cát Tân;

+ Từ Km6+794.46 -:- Km9+932.92: thuộc địa phận xã Cát Vân;

8.2.2. Thiết kế trắc dọc

Cao độ đường đồ dựa trên cơ sở tính toán thủy văn các đoạn qua ruộng, khe suối và kết cấu mặt đường hiện trạng đang khai thác. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\text{max}}=6\%$.

8.2.3. Thiết kế mặt cắt ngang

- Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng nền $B_{\text{nền}} = 9\text{m}$; Chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}} = 2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$; Chiều rộng lề gia cố $B_{\text{lgc}}=2 \times 1\text{m}=2\text{m}$; Chiều rộng lề đất $B_{\text{ld}}=2 \times 0,5\text{m}=1\text{m}$.

- Riêng đối với đoạn Km4+400 - Km4+740 giữ nguyên mặt cắt ngang hiện tại có chiều rộng mặt đường $B_{\text{m}}=7,5\text{m}$ và rãnh dọc đã được đầu tư hoàn thiện hai bên tuyến; Đoạn Km4+740 - Km5+075 mặt đường hiện tại $B_{\text{m}}=5\text{m}$, rãnh dọc bên trái tuyến thiết kế mở rộng mặt đường bên phải đảm bảo $B_{\text{m}}=8\text{m}$; Lề đất $B_{\text{ld}}=1 \times 0,5\text{m}=0,5\text{m}$; Đoạn Km7+700 - Km7+909; Km8+089 - Km8+338 và Km8+636 - Km9+352,92 giữ nguyên mặt cắt ngang hiện tại có chiều rộng mặt đường $B_{\text{m}}=7,0\text{m}$ và rãnh dọc đã được đầu tư hoàn thiện hai bên tuyến.

- Độ dốc ngang mặt đường 2 mái $i = 2\%$; với lề đất $i=4\%$, độ dốc siêu cao thiết kế lớn nhất trong đường cong $i_{\text{max}}=6\%$.

8.2.4. Thiết kế nền đường

- Nền đường đào: Tùy thuộc vào địa chất, độ dốc mái taluy đào đất từ 1/1-1/0,75, không có nền đường đào sâu.

- Nền đường đắp thấp <6m: Đắp đất nền đường bằng đất đào trên tuyến đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$ taluy đắp 1/1,5; Dưới đáy áo đường lớp đất 30cm (50cm đối với nền đắp) yêu cầu $K \geq 0,98$.

+ Trước khi đắp các vị trí nền đường qua vườn, ruộng... phải tiến hành vét hữu cơ, vét bùn chiều sâu 0,3-0,5m, đào cấp đối với các đoạn nền đắp có độ dốc ngang >20%.

+ Riêng các đoạn qua khu vực sông suối, ao hồ gia cố mái taluy bằng BTXM M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm XM M100 dày 2cm, chân khay bằng BTXM M150.

8.2.5. Thiết kế mặt đường

- Kết cấu áo đường - KC1 (Kết cấu làm mới): BTN chặt 16 dày 7cm (C16); Tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m²; Móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; Móng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

- Kết cấu áo đường - KC2 (Kết cấu tăng cường mặt đường cũ): BTN chặt 16 dày 7cm (C16); Tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m²; Móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; Bù vênh đường cũ bằng cấp phối đá dăm loại I.

- Kết cấu áo đường - KC3 (Kết cấu tăng cường mặt đường cũ): BTN chặt 16 dày 7cm (C16); Tưới nhựa dính bảm 0,5kg/m²; Bù vênh đường cũ bằng BTN C16.

- Kết cấu áo đường - KC4 (Kết cấu xử lý sinh lún): Đào xử lý sinh lún trung bình dày 85cm; hoàn trả bằng móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, móng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm, lớp đá thải dày trung bình 40cm.

8.2.6. Thiết kế nút giao thông, đường giao dân sinh

- Trên tuyến không có nút giao thông chỉ thiết kế vuốt nối đường ngang hiện trạng.

- Đường giao dân sinh được thiết kế vuốt nối vào tuyến chính, bán kính vuốt nối tối thiểu $R = 5m$, độ dốc dọc (tối đa 6%) vuốt nối vào các đường giao dân sinh theo cao độ tuyến chính.

- Phạm vi vuốt nối kết cấu mặt đường từ mép từ tim tuyến chính ra 10 - 30m tùy thuộc chênh cao từng đường giao.

*. Kết cấu vuốt nối đường ngang dân sinh:

- Đối với đường cũ là đường nhựa - Kết cấu áo đường - KCVN1:

+ BTN chặt 16 dày 6cm (C16)

+ Tưới nhựa dính bảm 0,5kg/m²

+ Láng nhựa 01 lớp TCN 1,8kg/m²

+ Lớp đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm

- Đối với đường cũ là đường đất, đường BTXM và đường cấp phối - Kết cấu áo đường - KCVN2:

+ Lớp BTXM M300 dày 22cm

+ Lớp ni lông chống mất nước.

8.2.7. Thiết kế hệ thống thoát nước

- a. Thoát nước mặt đường: Thoát nước mặt đường bằng chảy tỏa và rãnh dọc
- Đối với các đoạn ngoài khu dân cư: thiết kế rãnh đất hình thang tiết diện lòng $(40+120)/2 \times 40$ cm; Những đoạn nền đất có dốc dọc lớn ($i \geq 6\%$), đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM M150 dày 15cm.
 - Trên các đoạn trong khu dân cư:
 - + Đối với những đoạn đã được đầu tư rãnh dọc thiết kế nâng cao thành rãnh khi tăng cường thêm kết cấu mặt đường. Đảm bảo đỉnh tấm đan rãnh bằng với cao độ mặt đường.
 - + Đối với những đoạn chưa thiết kế rãnh dọc: Bổ sung rãnh với rộng chiều dài rãnh dọc thoát nước $L=4850$ m bao gồm cả hố thu. Kết cấu như sau:
 - Rãnh kín chịu lực dọc đường: Rãnh được làm bằng BTCT M250 đúc sẵn, tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh $B = 0,5$ m, chiều sâu thay đổi tùy theo địa hình; thành và đáy rãnh dày 15cm, bên dưới là đá dăm đệm dày 5cm. Tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M300 lắp ghép kết hợp bó vỉa, kích thước $(80 \times 100 \times (14-20))$ cm. Thu nước mặt đường trên mặt rãnh bằng các tấm đan có để khe hở; Các cửa thu, hố thu được bố trí dọc theo chiều dài tuyến với cự ly trung bình 30m/hố.
 - Rãnh chịu lực đường ngang có kết cấu như rãnh dọc tuyến; riêng tấm đan rãnh không kết hợp bó vỉa, vượt nổi vào đường ngang êm thuận.
 - Hố thu: Theo chiều dọc tuyến trung bình 30m bố trí một hố thu nước được làm bằng BTCT M250 đúc sẵn, có kích thước $0,5 \times 1,0$ m, chiều cao phụ thuộc vào địa hình, đáy hố thu sâu hơn đáy rãnh 30cm. Thành và đáy hố thu dày 15cm, bên dưới là đá dăm đệm dày 5cm. Tấm đan nắp hố thu $(80 \times 100 \times (14-20))$ cm.
 - Cửa xả: Rãnh dọc thu nước mặt và thoát nước về các cống ngang đường đã có.

b. Cống thoát nước ngang

Toàn dự án có 34 cống thoát nước ngang trong đó: Giữ nguyên 03 cái gồm 01 cống tròn $D=1$ m và 02 cống bản $KĐ=1$ m; Thiết kế mới 31 cống còn tốt gồm (15 cống tròn $D=1$ m, 01 cống tròn kép $2D=1$ m; 05 cống tròn $D=1,5$ m; 9 cống bản $KĐ=1$ m và 01 cống bản $KĐ=1,5$ m).

- Kết cấu cống bản $KĐ=1-1,5$ m: Toàn bộ móng cống, thân cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, mũ mố BTCT M200, bản BTCT M250 lắp ghép, lớp phủ bản BTXM M300 dày 6cm. Móng đặt trên nền thiên nhiên, lớp đá dăm đệm dày 10cm; bản quá độ bằng BTCT M250 (nếu có).

- Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường cánh bằng bê tông M150, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm. Phần bê tông cốt thép: ống cống bê tông cốt thép đúc sẵn M200. Các ống cống được liên kết với nhau bằng mối nối âm dương. Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150.

8.2.8. Cầu trên tuyến

a. Cầu Nác Tra – Km2+727.03m

- Bố trí chung: Cầu Nác Tra được mở rộng về trái tuyến là $B=4.0\text{m}$; Tim cầu mới cách tim cầu cũ 2.0m ; Vị trí tim cầu $\text{Km}2+727.03\text{m}$ bắc qua suối thuộc địa phận trị trấn Yên Cát; Chiều rộng cầu Nác Tra mới $B=(0.5+9.0+0.5)\text{m}=10.0\text{m}$; Sơ đồ nhịp: $1 \times 15.0\text{m}$; Chiều dài toàn cầu: $L=23.10\text{m}$ (tính đến đuôi mố); Phần mở rộng sử dụng dầm T BTCT thường có chiều dài $L=15\text{m}$; Tạo dốc ngang cầu $i=2\%$ bằng tạo dốc ngang bản mặt cầu.

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm cầu: Cầu gồm 01 nhịp dầm T BTCT thường nhịp giản đơn, chiều dài dầm $L=15.0\text{m}$; Mặt cắt ngang cầu phần mở rộng $B=4.0\text{m}$ gồm 02 phiến dầm T BTCT thường, chiều cao dầm $H=1.0\text{m}$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=2.065\text{m}$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi); Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018.

+ Mặt cầu (phần xe chạy): Cào bóc toàn bộ bản mặt cầu của cầu cũ: Bê tông nhựa chặt 16 dày 7cm ; Tưới nhựa dính bám $0.5\text{kg}/\text{m}^2$; Lớp phòng nước dạng dung dịch; Lớp BT bản mặt cầu 30Mpa dày $10 -:- 19\text{cm}$. Bản mặt cầu được tạo dốc ngang 2 mái 2% .

+ Khe co giãn: Thanh lý toàn bộ khe co giãn phạm vi mặt cầu cũ; Khe co giãn cầu mới sử dụng khe co giãn bằng thép dạng răng lược.

+ Gối cầu: Dùng loại gối cao su cốt bản thép, kích thước $(400 \times 35 \times 50)\text{mm}$.

+ Kết cấu lan can, tay vịn: Thanh lý gờ lan can phía trái và toàn bộ tay vịn thép cầu cũ; Gờ lan can làm mới phía trái tuyến bằng BTCT 25Mpa đổ tại chỗ, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 2 lớp dày $100\mu\text{m}$;

+ Hệ thống thoát nước mặt cầu: Phần cầu mở rộng bố trí 02 lỗ thu nước, ống thoát $\phi 150\text{mm}$ bằng thép đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Kết cấu mố: Mố cũ vẫn sử dụng được, phần mố mở rộng sẽ được liên kết với phần mố cũ bằng phương pháp khoan cấy thép; Hai mố có cấu tạo giống nhau; Mố nặng dạng chữ U bằng BTCT, móng mố đặt trên nền đá; liên kết bộ mố với nền đá bằng khoan cấy neo thép $D25$, $L=1.5 @1000$; Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm ; Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm ; Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 1.3m ; Bộ mố bằng BTCT 30MPa dày 2.0m ; Sau mố có bố trí bản chuyển tiếp $L=5.0\text{m}$ bằng BTCT 25MPa đổ tại chỗ; Gia cố tứ nón bằng bê tông $M200$ dày 15cm trên lớp vữa xi măng đệm $M100$ dày 2cm . Chân khay được thiết kế bằng bê tông $M1500$ dày 50cm , $h=1.0\text{m}$, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm .

- Đường đầu cầu và các kết cấu khác: Phạm vi 10m sau mố được vượt nổi Từ $B_n = (1,0+9,0+1,0) = 11,0\text{m}$ về $B_n = (0,5+8,0+0,5) = 9,0\text{m}$; Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

b. Cầu Bưởi – $\text{Km}6+695.39\text{m}$

- Bố trí chung: Cầu Bưởi được mở rộng về trái tuyến là $B=4.0\text{m}$; Tim cầu mới cách tim cầu cũ 2.0m ; Vị trí tim cầu: $\text{Km}6+695.39\text{m}$ bắc qua suối thuộc địa phận xã Cát Tân, huyện Như Xuân; Chiều rộng cầu Bưởi mới $B=(0.5+9.0+0.5)\text{m}=10.0\text{m}$; Sơ đồ nhịp: $1 \times 15.0\text{m}$; Chiều dài toàn cầu: $L=23.10\text{m}$

(tính đến đuôi mô); Phần mở rộng sử dụng dầm T BTCT thường có chiều dài $L=15\text{m}$; Tạo dốc ngang cầu $i=2\%$ bằng tạo dốc ngang bản mặt cầu.

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm cầu: Cầu gồm 01 nhịp dầm T BTCT thường nhịp giản đơn, chiều dài dầm $L=15.0\text{m}$; Mặt cắt ngang cầu phần mở rộng $B=4.0\text{m}$ gồm 02 phiến dầm T BTCT thường, chiều cao dầm $H=1.0\text{m}$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=2.065\text{m}$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi); Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018.

+ Mặt cầu (phần xe chạy): Cào bóc toàn bộ bản mặt cầu của cầu cũ; Bê tông nhựa chặt 16 dày 7cm; Tưới nhựa dính bám $0.5\text{kg}/\text{m}^2$; Lớp phòng nước dạng dung dịch; Lớp BT bản mặt cầu 30Mpa dày 10 -:- 19cm. Bản mặt cầu được tạo dốc ngang 2 mái 2%.

+ Khe co giãn: Thanh lý toàn bộ khe co giãn phạm vi mặt cầu cũ; Khe co giãn cầu mới sử dụng khe co giãn bằng thép dạng răng lược.

+ Gói cầu: Dùng loại gói cao su cốt bản thép, kích thước $(400 \times 35 \times 50)\text{mm}$.

+ Kết cấu lan can, tay vịn: Thanh lý gờ lan can phía trái và toàn bộ tay vịn thép cầu cũ; Gờ lan can làm mới phía trái tuyến bằng BTCT 25Mpa đổ tại chỗ, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 2 lớp dày $100\mu\text{m}$.

+ Hệ thống thoát nước mặt cầu: Phần cầu mở rộng bố trí 02 lỗ thu nước, ống thoát $\phi 150\text{mm}$ bằng thép đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Kết cấu móng: Mố cũ vẫn sử dụng được, phần mố mở rộng sẽ được liên kết với phần mố cũ bằng phương pháp khoan cấy thép; Hai mố có cấu tạo giống nhau; Mố nặng dạng chữ U bằng BTCT, móng mố đặt trên nền đá; liên kết bộ mố với nền đá bằng khoan cấy neo thép D25, $L=1.5 @ 1000$; Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm; Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm; Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 1.3m; Bộ mố bằng BTCT 30MPa dày 2.0m; Sau mố có bố trí bản chuyển tiếp $L=5.0\text{m}$ bằng BTCT 25MPa đổ tại chỗ; Gia cố tứ nón bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa xi măng đệm M100 dày 2cm. Chân khay được thiết kế bằng bê tông M1500 dày 50cm, $h=1,0\text{m}$, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Đường đầu cầu và các kết cấu khác: Phạm vi 10m sau mố được vượt nổi Từ $B_n = (1,0+9,0+1,0) = 11,0\text{m}$ về $B_n = (0,5+8,0+0,5) = 9,0\text{m}$; Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

c. Cầu khe Rào – Km7+561.20m

- Bố trí chung: Cầu khe Rào được mở rộng về trái tuyến là $B=4.0\text{m}$; Tim cầu mới cách tim cầu cũ 2.0m; Vị trí tim cầu: Km7+561.20m bắc qua suối thuộc địa phận xã Cát Vân, huyện Như Xuân; Chiều rộng cầu khe Rào mới $B=(0.5+9.0+0.5)\text{m}=10.0\text{m}$; Sơ đồ nhịp: $1 \times 15.0\text{m}$; Chiều dài toàn cầu: $L=23.10\text{m}$ (tính đến đuôi mô); Phần mở rộng sử dụng dầm T BTCT thường có chiều dài $L=15\text{m}$; Tạo dốc ngang cầu $i=2\%$ bằng tạo dốc ngang bản mặt cầu.

- Kết cấu phần trên:

+ Dầm cầu: Cầu gồm 01 nhịp dầm T BTCT thường nhịp giản đơn, chiều dài dầm $L=15.0\text{m}$; Mặt cắt ngang cầu phần mở rộng $B=4.0\text{m}$ gồm 02 phiến dầm T BTCT thường, chiều cao dầm $H=1.0\text{m}$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=2.065\text{m}$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi); Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018.

+ Mặt cầu (phần xe chạy): Cào bóc toàn bộ bản mặt cầu của cầu cũ; Bê tông nhựa chặt 16 dày 7cm; Tưới nhựa dính bảm 0.5kg/m²; Lớp phòng nước dạng dung dịch; Lớp BT bản mặt cầu 30Mpa dày 10 -:- 19cm. Bản mặt cầu được tạo dốc ngang 2 má 2%.

+ Khe co giãn: Thanh lý toàn bộ khe co giãn phạm vi mặt cầu cũ. Khe co giãn cầu mới sử dụng khe co giãn bằng thép dạng răng lược.

- Gối cầu: Dùng loại gối cao su cốt bản thép, kích thước (400x35x50)mm.

+ Kết cấu lan can, tay vịn: Thanh lý gờ lan can phía trái và toàn bộ tay vịn thép cầu cũ; Gờ lan can làm mới phía trái tuyến bằng BTCT 25Mpa đổ tại chỗ, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm nhúng nóng 2 lớp dày 100 μm .

+ Hệ thống thoát nước mặt cầu: Phần cầu mở rộng bố trí 02 lỗ thu nước, ống thoát $\phi 150\text{mm}$ bằng thép đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Kết cấu móng: Móng cũ vẫn sử dụng được, phần móng mở rộng sẽ được liên kết với phần móng cũ bằng phương pháp khoan cấy thép; Hai móng có cấu tạo giống nhau; Móng nặng dạng chữ U bằng BTCT, móng móng đặt trên nền đá; liên kết bộ móng với nền đá bằng khoan cấy neo thép D25, $L=1.5 @1000$; Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm; Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm; Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 1.3m; Bộ móng bằng BTCT 30MPa dày 2.0m; Sau móng có bố trí bản chuyển tiếp $L=5.0\text{m}$ bằng BTCT 25MPa đổ tại chỗ; Gia cố tứ nón bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa xi măng đệm M100 dày 2cm. Chân khay được thiết kế bằng bê tông M1500 dày 50cm, $h=1,0\text{m}$, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Đường đầu cầu và các kết cấu khác: Phạm vi 10m sau móng được vượt nổi Từ $B_n = (1,0+9,0+1,0) = 11,0\text{m}$ về $B_n = (0,5+8,0+0,5) = 9,0\text{m}$; Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

8.2.9. An toàn giao thông

- Hệ thống đảm bảo an toàn giao thông: bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành nhằm hướng dẫn giao thông trên dọc tuyến để lái xe tiếp nhận được các thông tin một cách đầy đủ, tiện lợi nhằm nâng cao điều kiện an toàn giao thông. Các hạng mục bao gồm: hộ lan, biển báo, vạch sơn phản quang, gờ giảm tốc...

- Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc... của các công trình tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Có hồ sơ TKCS kèm theo).

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công)

10. Tổng mức đầu tư: 90.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng); Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	5.800.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	66.911.169.000	đồng
- Chi phí QLDA:	1.325.552.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	5.976.716.000	đồng
- Chi phí khác:	1.207.029.000	đồng
- Chi dự phòng:	8.779.534.000	đồng

11. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ tại Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa là 81 tỷ đồng; Ngân sách huyện đối ứng để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự kiến 9 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

12. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023-2025.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 33/KTHT-TĐ ngày 26/3/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 1390/SGTVT-TĐKHKT ngày 12/3/2024, kiến nghị của Phòng Kinh tế Hạ Tầng tại báo cáo thẩm định số 33/KTHT-TĐ ngày 26/3/2024 và các ngành có liên quan.

- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Như Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Như Xuân, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Chi cục thuế khu vực Như Thanh – Như Xuân, Chủ tịch UBND thị trấn Yên Cát, Chủ tịch UBND xã Cát Tân, Chủ tịch UBND xã Cát Vân, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (đề b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (đề b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (07 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Hữu Tuất

PHỤ BIỂU
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ NỘI THỊ YÊN CÁT THEO QUY
HOẠCH ĐI XÃ CÁT VÂN, HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	Khái toán			5.800.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG				66.911.169.000
1	Nền mặt đường - ATGT (Cụm 1)	Dự toán chi tiết			13.837.783.000
2	Cống thoát nước ngang (Cụm 1)				988.402.000
3	Rãnh thoát nước (Cụm 1)				6.518.272.000
4	Cầu Nác Tra				2.956.774.000
5	Nền mặt đường - ATGT (Cụm 3)				27.294.260.000
6	Cống thoát nước ngang (Cụm 3)				1.917.081.000
7	Nâng cao rãnh (Cụm 3)				594.160.000
8	Rãnh thoát nước (Cụm 3)				6.881.038.000
8	Cầu Bưởi				2.963.339.000
9	Cầu Khe Rào				2.960.060.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,179%	x	60.828.335.297	1.325.552.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				5.976.716.000
1	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	Quyết định số 643/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2023 của Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân			1.020.270.000
2	Chi phí lập báo cáo NCKT	0,478%	x	60.828.335.297	319.575.000

3	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán			1.000.000.000
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,146%	x	60.828.335.297	766.921.000
5	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát				
	Bước lập BC NCKT	3,000%	x	927.519.071	30.608.000
	Bước thiết kế BVTC	3,000%	x	909.090.909	30.000.000
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát				
-	Bước lập BC NCKT	4,072%	x	927.519.071	41.545.000
-	Bước thiết kế BVTC	4,072%	x	909.090.909	40.720.000
7	Chi phí lập hồ sơ, cấm cọc giải phóng mặt bằng	Khái toán			400.000.000
8	Chi phí thẩm tra				
-	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,107%	x	60.828.335.297	71.657.000
-	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,107%	x	60.828.335.297	71.407.000
-	Chi phí thẩm tra dự toán	0,101%	x	60.828.335.297	67.448.000
9	Chi phí giám sát				
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,217%	x	60.828.335.297	1.483.397.000
10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT				
-	Gói thầu xây lắp	0,138%	x	60.828.335.297	92.197.000
-	Các gói thầu tư vấn (KS-lập báo cáo NCKT, KS-TK BVTC, tư vấn giám sát)	0,537%	x	4.172.875.870	24.661.000
11	Phí thẩm định HSMT và KQ LCNT				
-	Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Mức tối thiểu theo ND 63/2014/CD-CP			2.200.000

-	Gói thầu xây lắp	0,200%	x	60.828.335.297	133.822.000
-	Các gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập TKBVTC; Tư vấn giám sát	Mức tối thiểu theo NĐ 24/2024/CĐ-CP			11.000.000
12	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 646/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2023 của Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân			369.288.000
V	CHI PHÍ KHÁC				1.207.029.000
1	Chi phí kiểm toán	0,366%	x	90.000.000.000	362.340.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,237%	x 0,5 x	90.000.000.000	106.650.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	0,25%	x	60.828.335.297	167.278.000
4	Chi phí hạng mục khác				
-	Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công	Khái toán			285.682.000
-	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công				106.303.000
5	Phí thẩm định dự án đầu tư	0,0130%	x	90.000.000.000	11.700.000
6	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,0683%	x	60.828.335.297	41.557.000
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,0650%	x	60.828.335.297	39.519.000
8	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			16.000.000
9	Chi phí kiểm tra của Cơ quan QLNN	Tạm tính			70.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	10,8%			8.779.534.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	8,02%	x	81.220.466.000	6.513.483.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,79%	x	81.220.466.000	2.266.051.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI			90.000.000.000